**Thông báo dự thảo và quy định có hiệu lực về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động,
thực vật của các thành viên Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) từ ngày 21/02-20/3/2023**

1. **Danh sách dự thảo lấy ý kiến góp ý**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã WTO** | **Lĩnh vực** | **Khu vực/Quốc gia thông báo** | **Ngày thông báo** | **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| 1 | G/SPS/N/MDA/20 | ATTP, BVTV, CT | Cộng hòa Moldova | 20/3/2023 | Lệnh số 51 từ ngày 8 tháng 2 năm 2023 về việc phê duyệt quy định liên quan đến việc tăng cường tạm thời các biện pháp kiểm soát hải quan chính thức và các biện pháp khẩn cấp được thực hiện trong quá trình nhập cảnh vào Cộng hòa Moldova đối với một số hàng hóa từ một số quốc gia | Tài liệu giới thiệu các biện pháp bổ sung liên quan đến việc tăng cường kiểm soát tạm thời trong quá trình nhập cảnh vào Cộng hòa Moldova đối với một số loại lô hàng thực phẩm và thức ăn chăn nuôi không có nguồn gốc từ động vật. Các biện pháp được đưa ra do nguy cơ cao bị nhiễm khuẩn salmonella, độc tố nấm mốc, bao gồm aflatoxin, dư lượng thuốc trừ sâu, pentachlorophenol và dioxin và ô nhiễm vi sinh. |
| 2 | G/SPS/N/UKR/198 | ATTP/TY, CLCB, CT | UCraina | 17/3/2023 | Dự thảo sửa đổi Lệnh của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm UCraina "Về việc sửa đổi Lệnh Số 813 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm UCraina và phê duyệt các yêu cầu đối với một số chỉ tiêu chất lượng trên/trong thịt gia cầm" | Dự thảo sửa đổi Lệnh của Bộ Chính sách Nông nghiệp và Thực phẩm UCraina số 813 "phê duyệt các yêu cầu vệ sinh đối với sản xuất và lưu thông các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật" ngày 20 tháng 10 năm 2022 (được thông báo là G/SPS /N/UKR/151) và phê duyệt các yêu cầu đối với một số chỉ tiêu chất lượng đối với thịt gia cầm.Dự thảo có xem xét đối với Quy định (EC) số 853/2004 của Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) số 2022/2258, có hiệu lực vào ngày 8 tháng 12 năm 2022 và đặc biệt bao gồm:• Thiết lập các yêu cầu mới đối với việc vận chuyển và bảo quản các sản phẩm cá trong trường hợp sử dụng các thùng chứa ba lớp polyetylen và "siêu lạnh" chứa nước và đá;• Cập nhật phương pháp tiếp cận các yêu cầu đối với sản xuất và lưu thông trứng. Đặc biệt, thời hạn sử dụng tối thiểu được thiết lập đối với trứng thu được từ gà *Gallus* và thời hạn giao trứng cho người tiêu dùng được thay đổi (21 ngày được thay thế bằng 28 ngày);• Thiết lập các yêu cầu mới đối với việc sản xuất các sản phẩm động vật có độ tinh khiết cao (về các yêu cầu đối với các sản phẩm chế biến chất béo, hương vị và phương pháp chế biến nguyên liệu).Dự thảo Lệnh cũng thiết lập thêm:1) Các yêu cầu vệ sinh đối với sản xuất và lưu thông các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật, được phê duyệt bởi Lệnh này, sẽ áp dụng cho các nhà điều hành thị trường thực phẩm tham gia xuất khẩu G/SPS/N/UKR/198 - 2 - hoặc đã khai báo với cơ quan có thẩm quyền ý định xuất khẩu, kể từ ngày Lệnh này có hiệu lực;2) Đối với những nhà điều hành thị trường thực phẩm tham gia sản xuất và lưu thông thịt gia cầm, bao gồm thịt băm (xắt nhỏ hoặc băm nhỏ), các sản phẩm thịt bán thành phẩm và thịt được rút xương bằng máy, cũng như các sản phẩm thịt làm từ thịt gia cầm, các yêu cầu vệ sinh đối với sản xuất và lưu thông các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc động vật, được phê duyệt bởi Lệnh này, sẽ được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024;3) Đối với tất cả các nhà điều hành thị trường thực phẩm khác, yêu cầu vệ sinh đối với sản xuất và lưu thông các sản phẩm thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, được phê duyệt bởi Lệnh này, sẽ được áp dụng trong ba năm kể từ ngày chấm dứt hoặc hủy bỏ thiết quân luật.Điều đó cũng xác định rằng thịt gia cầm, đáp ứng các yêu cầu của pháp luật về an toàn và một số chỉ số chất lượng thực phẩm có hiệu lực trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, nhưng không đáp ứng tất cả hoặc một số quy định của Yêu cầu được phê duyệt bởi Khoản 3 của Lệnh này , có thể được đưa ra thị trường trước khi hết thời hạn sử dụng tối thiểu hoặc ngày hết hạn (ngày "hạn sử dụng"). |
| 3 | G/SPS/N/NZL/710 | BVTV | Niu Di-lân | 17/3/2023 | Dự thảo Tiêu chuẩn Sức khỏe Nhập khẩu: Ngũ cốc và hạt để tiêu dùng, thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến | Bộ các ngành Công nghiệp cơ bản tư đề xuất sửa đổi tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu đối với ngũ cốc và hạt để tiêu dùng, thức ăn chăn nuôi hoặc chế biến. Việc sửa đổi bao gồm:− Loại bỏ *Anthracocystis destruens* (đồng nghĩa *Sporisorium destruens* và *Ustilago destruens*) khỏi danh sách dịch hại đối với *Panicum* spp.;− Loại bỏ các yêu cầu quản lý dịch hại này. |
| 4 | G/SPS/N/TPKM/611 | TY | Đài Loan | 17/3/2023 | Dự thảo "Dừng nhập khẩu nhung hươu, dương vật (và tinh hoàn) hươu và keo nhung hươu từ các quốc gia/khu vực được liệt kê bởi Tổ chức Thú y Thế giới với các trường hợp mắc bệnh suy mòn mãn tính được báo cáo" | Dừng nhập khẩu nhung hươu, dương vật (tinh hoàn) hươu và keo nhung hươu từ các quốc gia/khu vực được được Tổ chức Thú y Thế giới liệt kê có báo cáo về các trường hợp mắc bệnh suy mòn mãn tính. |
| 5 | G/SPS/N/EU/626 | TY | Liên minh châu Âu | 16/3/2023 | Quy định Thực thi của Ủy ban (EU) 2023/516 ngày 8 tháng 3 năm 2023 sửa đổi Quy định Thực thi (EU) 2020/2236 liên quan đến mẫu giấy chứng nhận sức khỏe động vật để nhập cảnh vào EU, các lô hàng động vật thủy sản dành cho một số cơ sở nuôi trồng thủy sản nhất định, để thả hoặc dùng cho các mục đích khác, không bao gồm tiêu dùng trực tiếp của con người. | Quy định điều chỉnh mẫu giấy chứng nhận để nhập khẩu vào EU các lô hàng động vật thủy sản dành cho một số cơ sở nuôi trồng thủy sản nhất định, để thả vào tự nhiên hoặc cho các mục đích khác, ngoại trừ tiêu dùng trực tiếp cho con người được nêu trong Phụ lục II của Quy định Thực thi (EU) 2020/2236 đối với các yêu cầu mới tại Điều 166 của Quy định thực thi (EU) 2020/692 đã được sửa đổi gần đây bởi Quy định (EU) 2023/119 liên quan đến việc cho phép các chuyên gia thú y thủy sản thực hiện kiểm tra lâm sàng đối với các lô hàng động vật thủy sản trước khi xuất khẩu sang EU theo luật xuất khẩu từ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ thứ ba. |
| 6 | G/SPS/N/ECU/289 | TY | Ecuador | 16/3/2023 | Dự thảo Quyết định 202 cập nhật danh mục đối tượng kiểm dịch chưa có mặt tại Ecuador | Danh sách các sinh vật kiểm dịch không có ở Ecuador không loại trừ các sinh vật gây hại khác mà việc bổ sung chúng là hợp lý về mặt kỹ thuật và khoa học và Cơ quan sẽ áp dụng các biện pháp kiểm dịch thực vật để ngăn chặn sự xâm nhập, lây lan và thành lập của chúng. |
| 7 | G/SPS/N/TPKM/610 | ATTP | Đài Loan | 14/3/2023 | Dự thảo sửa đổi tiêu chuẩn về đặc điểm kỹ thuật, phạm vi áp dụng và giới hạn của phụ gia thực phẩm | 1. Xây dựng tiêu chuẩn về đặc tính, phạm vi, ứng dụng và giới hạn Activated Acid Clay;2. Sửa đổi tên mặt hàng cho L-Carnitine tartrate và steviol glycosides từ stevia rebaudiana Bertoni;3. Sửa đổi tiêu chuẩn về thông số kỹ thuật của α–Glycosyl–isoquercitrin, Calcium Citrate, Acid Clay, L－Valine, L-Carnitine, Erythrosine Aluminum Lake, Tartrazine Aluminum Lake, Sunset Yellow FCF Aluminum Lake, Fast Green FCF Aluminum Lake, Brilliant Blue FCF Aluminum Lake, Indigo Carmine Aluminum Lake, Allura Red AC Aluminum Lake, Monosodium L–Aspartate, Acetic Acid，Glacial and Steviol glycosides |
| 8 | G/SPS/N/CHE/89 | BVTV | Thụy Sĩ | 14/3/2023 | Sửa đổi Pháp lệnh FOEN về các biện pháp kiểm dịch thực vật đối với rừng; SR 916.202.2 | Thông báo này liên quan đến việc sửa đổi pháp lệnh hiện có (VpM-BAFU SR 916.202.2) quy định các điều khoản của Pháp lệnh bảo vệ thực vật chống lại sinh vật gây hại đặc biệt nguy hiểm (Pháp lệnh Sức khỏe Thực vật, PGesV, SR 916.20, đã được thông báo theo G /SPS/N/CHE/83). Mục đích của việc sửa đổi là để duy trì sự hài hòa với pháp luật về sức khỏe thực vật của châu Âu theo hiệp định song phương về thương mại các sản phẩm nông nghiệp (hiệp định nông nghiệp) giữa Thụy Sĩ và Liên minh Châu Âu.Những thay đổi chính như sau:− Các biện pháp tạm thời thích ứng chống lại sự xâm nhập của *Anoplophora chinensis*;− Điều chỉnh mã số thuế quan do sửa đổi danh pháp của Bảng hài hòa Hệ thống (HS). |
| 9 | G/SPS/N/USA/3371 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 14/3/2023 | Quy tắc cuối về dung sai thuốc trừ sâu Mandestrobin | Quy định này thiết lập mức tồn dư lượng mandestrobin trong hoặc trên rau, củ và sâu, ngoại trừ khoai tây, phân nhóm 1D. |
| 10 | G/SPS/N/USA/3370 | ATTP | Hoa Kỳ | 13/3/2023 | Đơn xin phép về chất phụ gia màu của tập đoàn Innophos | Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm (FDA) đã nhận đơn kiến nghị do tập đoàn Innophos đề xuất sửa đổi các quy định về phụ gia tạo màu tricalcium phosphate ở gia cầm (đùi gà), icing (các loại vật liệu để phủ bên ngoài bánh), kẹo sô cô la trắng tan chảy, bánh (doughnut sugar) và đường phủ trên các lại bánh. Đơn kiến nghị được nộp vào ngày 01 tháng 02 năm 2023. |
| 11 | G/SPS/N/URY/69 | ATTP, BVTV | Uruguay | 13/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết của Tổng cục Nông nghiệp về cấm nhập khẩu, đăng ký, gia hạn KDTV đối với sản phẩm có hoạt chất carbofuran, methyl parathion, trichlorfon, dichlorvos và cyhexatin | Mục đích của Nghị quyết được thông báo là cấm nhập khẩu, đăng ký và gia hạn các sản phẩm kiểm dịch thực vật có các hoạt chất carbofuran, methyl parathion, trichlorfon, dichlorvos và cyhexatin. |
| 12 | G/SPS/N/CHN/1277 | ATTP, BVTV | Trung Quốc | 13/3/2023 | Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm Quốc gia của Trung Quốc: Giới hạn dư lượng tối đa đối với thuốc trừ sâu trong thực phẩm. | Tiêu chuẩn này thiết lập 421 giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho 85 loại thuốc trừ sâu, bao gồm abamectin, v.v. trong hoặc trên thực phẩm. |
| 13 | G/SPS/N/CAN/1493 | ATTP, CT | Canada | 13/3/2023 | Thông báo sửa đổi danh sách các chất phụ gia thực phẩm được phép mở rộng việc sử dụng axit axetic thành 2'-Fucosyllactose | Tổng cục Thực phẩm, Bộ Y tế Canada đã hoàn thành đánh giá an toàn trước khi đưa ra thị trường đối với hồ sơ đệ trình phụ gia thực phẩm xin phép sử dụng axit axetic làm chất hỗ trợ kết tinh và chất tẩy rửa trong sản xuất 2'-fucosyllactose (2'-FL), được sử dụng như một thành phần trong sữa công thức dành cho trẻ sơ sinh và chất bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em từ một đến ba tuổi (12-47 tháng).Axit axetic đã được phép sử dụng ở Canada trong các loại thực phẩm khác nhau như một chất điều chỉnh độ pH hoặc chất bảo quản.Kết quả đánh giá trước khi đưa ra thị trường chứng minh tính an toàn của axit axetic đối với mục đích sử dụng được mô tả trong quá trình sản xuất 2'-FL. Do đó, Bộ Y tế Canada đã mở rộng việc sử dụng phụ gia thực phẩm này và được mô tả trong tài liệu sửa đổi danh sách các chất phụ gia thực phẩm được phép với các mục đích sử dụng được chấp nhận khác, có hiệu lực từ ngày 27 tháng 2 năm 2023.Mục đích của thông báo này là khai quyết định của Bộ về vấn đề này và cung cấp thông tin liên hệ thích hợp cho những người muốn gửi yêu cầu hoặc thông tin khoa học mới liên quan đến sự an toàn của phụ gia thực phẩm này. |
| 14 | G/SPS/N/CAN/1492 | ATTP | Canada | 13/3/2023 | Thông báo sửa đổi danh sách thực phẩm được phép sử dụng Enzyme để cho phép sử dụng Transglutaminase từ *Streptomyces mobaraensis* M2020197 trong nhiều loại thực phẩm | Tổng cục Thực phẩm, Bộ Y tế Canada đã hoàn thành đánh giá an toàn trước khi đưa ra thị trường đối với hồ sơ đệ trình phụ gia thực phẩm xin phép sử dụng transglutaminase từ *Streptomyces mobaraensis* M2020197 trong các loại thực phẩm khác nhau.Transglutaminase từ một nguồn khác đã được phép sử dụng ở Canada trong một số loại thực phẩm mà nguyên đơn yêu cầu. Trước Thông báo này, *S.mobaraensis* M2020197 không phải là nguồn được phép cung cấp bất kỳ enzym thực phẩm nào ở Canada.Kết quả đánh giá trước khi đưa ra thị trường chứng minh tính an toàn của transglutaminase từ *S. mobaraensis* M2020197 cho các mục đích sử dụng được. Do đó, Bộ Y tế Canada đã cho phép sử dụng transglutaminase từ nguồn này như được mô tả trong tài liệu sửa đổi danh sách các Enzyme thực phẩm được phép, có hiệu lực từ ngày 2 tháng 3 năm 2023.Mục đích của thông báo này là công khai quyết định của Bộ về vấn đề này và cung cấp thông tin liên hệ thích hợp cho những người muốn gửi yêu cầu hoặc thông tin khoa học mới liên quan đến sự an toàn của phụ gia thực phẩm này. |
| 15 | G/SPS/N/CAN/1491 | ATTP | Canada | 13/3/2023 | Đề xuất của Bộ Y tế Canada sửa đổi một số gới hạn sử dụng phụ gia thực phẩm có chứa nhôm | Bộ Y tế Canada đã hoàn thành việc xem xét nhôm trong thực phẩm ở Canada và đang đề xuất sửa đổi một số gới hạn sử dụng phụ gia thực phẩm có chứa nhôm được phép sử dụng. Những thay đổi được đề xuất đối với danh sách phụ gia thực phẩm được phép được mô tả trong tài liệu thông tin được tham chiếu bên dưới.Mục đích của thông báo này là công khai ý định của Bộ về vấn đề này và cung cấp thông tin liên hệ thích hợp cho các yêu cầu hoặc cho những người muốn gửi thông tin khoa học mới liên quan đến đánh giá khoa học của Bộ Y tế Canada.Tổng cục Thực phẩm, Bộ Y tế Canada cam kết xem xét thông tin khoa học mới về sự an toàn khi sử dụng bất kỳ chất phụ gia thực phẩm nào được phép ở Canada hoặc đang được xem xét để phê duyệt ở Canada, bao gồm cả các chất phụ gia thực phẩm có chứa nhôm đã được phép sử dụng.Bộ Y tế Canada có thể xem xét thông tin nhận được trước ngày 22 tháng 5 năm 2023, 75 ngày kể từ ngày đăng thông tin này. |
| 16 | G/SPS/N/CAN/1490 | ATTP, BVTV | Canada | 13/3/2023 | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa : Piperonyl butoxide (PMRL2023-16) | Mục tiêu của thông báo này (PMRL2023-16) là tham khảo ý kiến về việc đề xuất thu hồi mức dư lượng tối đa đối với piperonyl butoxide trên ngũ cốc thô được xác định trong PMRL. |
| 17 | G/SPS/N/CAN/1489 | ATTP, BVTV | Canada | 13/3/2023 | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Pyrethrins (PMRL2023-15) | Mục tiêu của thông báo này (PMRL2023-15) là tham khảo ý kiến về việc đề xuất thu hồi mức dư lượng tối đa đối với pyrethrins trên ngũ cốc thô được xác định trong PMRL. |
| 18 | G/SPS/N/CAN/1488 | ATTP, BVTV | Canada | 13/3/2023 | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Cyantraniliprole (PMRL2023-18) | Mục đích của tài liệu được thông báo PMRL2023-18 là để tham khảo các giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê đối với cyantraniliprole đã được đề xuất bởi Cơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA).

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa Nông nghiệp Thô (RAC) và/hoặc Hàng hóa chế biến |
| 2,0 | Đối với đậu đũa có vỏ ăn được, đậu long Trung Quốc có vỏ ăn được2 |
| 1,0 | Đối với đậu đũa khô, , đậu Hà Lan khô, đậu cánh đồng khô, đậu lupin ngọt khô, đậu lupin trắng khô, đậu lupin trắng khô3 |
| 0,2 | (mọng nước) Đối với đậu hà lan có vỏ, đậu lupin ngọt có vỏ, đậu lupin trắng có vỏ, đậu lupin trắng có vỏ 4 |

1ppm = phần triệu2MRL 2,0 ppm hiện được thiết lập cho các loại rau họ đậu có vỏ ăn được (phân nhóm cây trồng 6A) được đề xuất mở rộng cho đậu đũa có vỏ ăn được.3MRL 1,0 ppm hiện được thiết lập cho đậu và đậu khô có vỏ (trừ đậu tương) (phân nhóm cây trồng 6C) được đề xuất mở rộng cho đậu đũa khô, đậu Hà Lan khô, đậu cánh đồng khô, đậu lupin ngọt khô, đậu lupin trắng khô , và đậu lupin ngọt trắng khô.4MRL 0,2 ppm hiện được thiết lập cho đậu và đậu có vỏ mọng nước (nhóm cây trồng 6B) được đề xuất mở rộng cho đậu Hà Lan có vỏ mọng nước, đậu lupin ngọt có vỏ mọng nước, đậu lupin trắng có vỏ mọng nước và đậu lupin trắng có vỏ mọng nước. |
| 19 | G/SPS/N/TPKM/609 | ATTP, BVTV | Đài Loan | 10/3/2023 | Dự thảo tiêu chuẩn về giới hạn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm. | Sửa đổi và thu hồi mức dư lượng tối đa (MRL) thuốc bảo vệ thực vật chlorpyrifos trong hoa quả, hạt ngũ cốc, đậu khô và rau gia vị. Bổ sung chính sách thương mại cho phù hợp đối với mặt hàng thực phẩm trước khi thực hiện thu hồi MRL |
| 20 | G/SPS/N/KOR/776 | ATTP, BVTV, TY, CLCB, CT | Hàn Quốc | 10/3/2023 | Đề xuất sửa đổi quy định về kiểm tra sản phẩm thực phẩm nhập khẩu, v.v. | Bản sửa đổi chính được đề xuất:a. Cải thiện thủ tục kiểm tra... đối với nông sản nhập khẩu theo lô hàng số lượng lớn;b. Lập quy trình xét duyệt nhanh thông báo đối với nguyên liệu tự sản xuất (hương phụ gia thực phẩm, nguyên liệu tinh chế/chế biến);c. Quy định trình tự xử lý đối với trường hợp khai báo lại sau khi tự nguyện rút (hoặc bị MFDS trả lại) để kiểm tra lấy mẫu ngẫu nhiên;d. Sửa tên gọi, điều chỉnh mặt hàng đối với nông sản được sử dụng ngoài mục đích làm thực phẩm;e. Điều chỉnh số lượng thuốc bảo vệ thực vật là đối tượng thử nghiệm trong các cuộc thanh tra phòng thí nghiệm được tiến hành đối với các sản phẩm nông nghiệp mới nhập khẩu bằng cách phản ánh các hồ sơ không tuân thủ…;f. Điều chỉnh danh sách các sản phẩm thực phẩm, v.v. mà Bộ trưởng Bộ An toàn thực phẩm và Dược phẩm công nhận là an toàn bằng cách phản ánh các hồ sơ không tuân thủ |
| 21 | G/SPS/N/JPN/1185 | ATTP, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp) | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với nông dược sau:Thuốc thú y: Mafoprazine |
| 22 | G/SPS/N/JPN/1184 | ATTP, BVTV | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp). | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với nông dược sau:Thuốc trừ sâu: Metobromuron |
| 23 | G/SPS/N/JPN/1183 | ATTP, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp). | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với nông dược sau:Thuốc thú y: Pyrimethamine |
| 24 | G/SPS/N/JPN/1182 | ATTP, CLCB, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp) | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với nông dược sau:Thuốc thú y: Dipropyl isocinchomeronate |
| 25 | G/SPS/N/JPN/1181 | ATTP, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp) | Giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với hóa chất nông nghiệp sau:Thuốc thú y: Diminazene |
| 26 | G/SPS/N/JPN/1180 | ATTP, CLCB, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp) | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRLs) đối với nông dược sau:Thuốc trừ sâu/Thuốc thú y: Isoprothiolane |
| 27 | G/SPS/N/JPN/1178 | ATTP, BVTV, TY | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, v.v. theo Đạo luật Vệ sinh thực phẩm (Sửa đổi tiêu chuẩn dư lượng hóa chất nông nghiệp) | Giới hạn dư lượng tối đa được đề xuất (MRL) đối với hóa chất nông nghiệp sau:Thuốc trừ sâu: Pyridachlometyl |
| 28 | G/SPS/N/JPN/1177 | ATTP, CT | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi Pháp lệnh thực thi Đạo luật Vệ sinh Thực phẩm và các Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đối với thực phẩm phụ gia Thực phẩm, v.v., | Cấp phép cho canxi phytate làm phụ gia thực phẩm và thiết lập các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn |
| 29 | G/SPS/N/JPN/1176 | ATTP, CT | Nhật Bản | 10/3/2023 | Sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm Phụ gia thực phẩm, v.v. | Sửa đổi các tiêu chuẩn hiện có cho cupric sulfate |
| 30 | G/SPS/N/BRA/2142 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 10/3/2023 | Hướng dẫn quy phạm - IN số 210, ngày 16 tháng 2 năm 2023. | Hướng dẫn Quy chuẩn này quy định về việc bao gồm các giống khoai lang, khoai sâm yacon, củ cải đường, củ khoai môn, cà rốt, đậu Hà Lan, đậu, gừng, đậu xanh, khoai lang, đậu lăng, arracacha, củ cải và củ cải đường vào danh sách về hoạt chất cypermethrin trong danh sách thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, chất làm vệ sinh, chất khử trùng và chất bảo quản gỗ, được xuất bản thông qua Hướng dẫn Quy phạm - IN Số 103, ngày 19 tháng 10 năm 2021.Đó là kết quả của sự hợp nhất của hai quy định trước đó, Nghị quyết số 1.851, ngày 6 tháng 5 năm 2021 và Nghị quyết số 2.811, ngày 15 tháng 7 năm 2021, mà không thay đổi giá trị |
| 31 | G/SPS/N/BDI/48,G/SPS/N/KEN/204 G/SPS/N/RWA/41, G/SPS/N/TZA/262 G/SPS/N/UGA/245 | CT | Burundi | 09/3/2023 | [DEAS 72: 2023, Yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật thực phẩm làm từ ngũ cốc đã chế biến dành cho trẻ lớn và trẻ nhỏ -](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7899)  | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thực phẩm chế biến từ ngũ cốc dành cho trẻ lớn hơn và trẻ nhỏ ăn như một loại thực phẩm bổ sung và là một phần của chế độ ăn uống đa dạng.Tiêu chuẩn không bao gồm cả bột hỗn hợp được tăng cường và không được tăng cường như được đề cập trong EAS 1024, EAS 782 và EAS 741 |
| 32 | G/SPS/N/JPN/1138/Add.1/Corr.1 | BVTV | Nhật Bản | 08/3/2023 | [Sửa đổi Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ thực vật và các yêu cầu chi tiết; Điều chỉnh](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7884) | Bản đính chính này được ban hành để sửa các lỗi văn bản như "Ví dụ về từ ngữ để khai báo bổ sung" của Mục 16 trong Phụ lục sửa đổi Bảng 2-2 của Pháp lệnh Thi hành Luật Bảo vệ Thực vật và các yêu cầu chi tiết, kèm theo G/SPS /N/JPN/1138/Add.1.Xin lưu ý rằng do bản sửa đổi này, các Bảng Phụ lục 1-2, 2 và 2-2 của Pháp lệnh Thực thi Đạo luật Bảo vệ Thực vật và các yêu cầu chi tiết về G/SPS/N/JPN/1138/Add.1 đã được thay thế bởi những điều sau đây:1. Danh sách thực vật và các vật thể khác phải thực hiện các biện pháp kiểm dịch thực vật cụ thể tại nước xuất khẩu (Phụ lục 1-2 của Pháp lệnh thi hành Luật bảo vệ thực vật) và chi tiết yêu cầu đối với từng đối tượng kiểm dịch <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/JPN/23_1738_00_e.pdf>2. Danh mục thực vật cấm nhập khẩu (Bảng phụ lục 2 của Pháp lệnh thi hành Luật bảo vệ thực vật) <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/JPN/23_1738_01_e.pdf>3. Danh mục thực vật cấm nhập khẩu (trừ thực vật đáp ứng yêu cầu) (Phụ lục 2-2 của Pháp lệnh thi hành Luật Bảo vệ thực vật) và chi tiết yêu cầu đối với từng đối tượng kiểm dịch<https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/JPN/23_1738_02_e.pdf>Không thay đổi ngày có hiệu lực |
| 33 | G/SPS/N/EU/625 | ATTP, TY | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định của Ủy ban (EU) 2023/411 ngày 23 tháng 2 năm 2023 sửa đổi Quy định (EU) 2019/1871 liên quan đến việc áp dụng các điểm tham chiếu đối với nitrofuran và các chất chuyển hóa của chúng | Quy định (EU) 2019/1871 về tham chiếu (RPA) đối với các hoạt chất dược lý không được phép tồn tại trong thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, thiết lập các tham chiếu (RPA) đối với một số chất bị cấm sẽ được áp dụng kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2022. Dự thảo Quy định quy định miễn trừ áp dụng RPA đối với semicarbazide (SEM) trong một số sản phẩm với các điều kiện nghiêm ngặt |
| 34 | G/SPS/N/EU/624 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/255 ngày 6 tháng 2 năm 2023 liên quan đến việc gia hạn cấp phép naringin làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật và bãi bỏ Quy định thực hiện (EU) số 870/2012 | Thông báo liên quan đến việc gia hạn cấp phép naringin, một chất phụ gia thức ăn chăn nuôi được cấp phép trong thời gian 10 năm đối với tất cả các loài động vật theo Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) số 870/2012. Theo Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003, đơn đăng ký đã được đệ trình để gia hạn cấp phép naringin làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật,trong danh mục phụ gia 'phụ gia cảm quan' và trong nhóm chức năng 'hợp chất tạo hương vị'. Việc đánh giá naringin cho thấy rằng điều kiện để được cấp phép, theo quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003, đã được đáp ứng. Do đó, việc cấp phép cho chất phụ gia đó đã được gia hạn. Để cho phép kiểm soát tốt hơn, hàm lượng tối đa được khuyến nghị phải được ghi trên nhãn của chất phụ gia. Do việc gia hạn cấp phép naringin làm phụ gia thức ăn chăn nuôi, Quy định Thực hiện (EU) số 870/2012 đã bị bãi bỏ |
| 35 | G/SPS/N/EU/623 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/341 ngày 15 tháng 2 năm 2023 liên quan đến việc gia hạn cấp phép vitamin E làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật và bãi bỏ Quy định (EU) số 26/2011 | Vitamin E đã được ủy quyền trong 10 năm như một chất phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật theo Quy định của Ủy ban (EU) số 26/2011. Theo Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003, năm đơn đăng ký đã được đệ trình để gia hạn cấp phép vitamin E ở dạng all-rac-alpha-tocopheryl axetat và việc gia hạn cấp phép vitamin E ở dạng RRR-alpha-tocopheryl axetat làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật, trong danh mục phụ gia 'phụ gia dinh dưỡng' và nhóm chức năng 'vitamin, pro-vitamin và các chất hóa học được xác định rõ có tác dụng tương tự'. Do việc gia hạn cấp phép vitamin E ở dạng all-rac-alpha-tocopheryl axetat và vitamin E ở dạng RRR-alphatocopheryl axetat làm phụ gia thức ăn, cũng như hết hạn cấp phép của vitamin E dưới dạng RRR-alpha-tocopherol, Quy định (EU) số 26/2011 bị bãi bỏ. Vì lý do an toàn không yêu cầu áp dụng ngay các sửa đổi đối với các điều kiện cấp phép của vitamin E, một giai đoạn chuyển tiếp để các bên quan tâm tự chuẩn bị để đáp ứng các yêu cầu mới do việc gia hạn cấp phép được cung cấp |
| 36 | G/SPS/N/EU/622 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/61 ngày 5 tháng 1 năm 2023 liên quan đến việc cấp phép điều chế endo-1,4-beta-glucanase từ *Aspergillus niger* CBS 120604, chế phẩm của endo-1,3(4)-beta-glucanase từ *Aspergillus neoniger* MUCL 39199, chế phẩm endo-1,4-beta-xylanase từ *Trichoderma citrinoviride* MUCL 39203 và chế phẩm endo-1,4-beta-xylanase từ *Trichoderma citrinoviride* CBS 614.94 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật | Đánh giá các chế phẩm endo-1,4-beta-glucanase từ *Aspergillus niger* CBS 120604, endo-1,3-beta-glucanase từ *Aspergillus neoniger* MUCL 39199, endo-1,4-beta-xylanase từ *Trichoderma citrinoviride* MUCL 39203 và endo-1,4-beta-xylanase từ *Trichoderma citrinoviride* CBS 614.94 cho thấy thỏa mãn các điều kiện để được cấp phép làm phụ gia thức ăn chăn nuôi, theo quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003. Theo đó, việc sử dụng các chế phẩm đó đã được ủy quyền bởi Quy định thực hiện của Ủy ban là đối tượng của thông báo này |
| 37 | G/SPS/N/EU/621 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/59 ngày 5 tháng 1 năm 2023 liên quan đến việc cấp phép chế phẩm *Pediococcus pentosaceus* DSM 32292 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật | Thông báo liên quan đến việc cấp phép pha chế *Pediococcus pentosaceus* DSM 32292 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật, được phân loại trong danh mục phụ gia 'phụ gia công nghệ' và trong nhóm chức năng 'phụ gia ủ chua'. Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu đã kết luận ngày 29 tháng 6 năm 2022 rằng, trong các điều kiện sử dụng được đề xuất, việc pha chế *Pediococcus pentosaceus* DSM 32292 không có tác động xấu đến sức khỏe động vật, sự an toàn của người tiêu dùng hoặc môi trường. Vì đánh giá việc pha chế *Pediococcus pentosaceus* DSM 32292 cho thấy rằng các điều kiện để được cấp phép, theo quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003 được đáp ứng, nên việc chuẩn bị đã được cấp phép |
| 38 | G/SPS/N/EU/620 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/53 ngày 4 tháng 1 năm 2023 liên quan đến việc cấp phép pha chế *Pediococcus acidilactici* CNCM I-4622 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật | Ứng dụng liên quan đến việc cấp phép pha chế *Pediococcus acidilactici* CNCM I-4622 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật, được phân loại trong danh mục phụ gia 'phụ gia công nghệ' và trong các nhóm chức năng 'điều chỉnh độ axit' và 'tăng cường điều kiện vệ sinh' . Ngày 29 tháng 6 năm 2022, Cơ quan An toàn thực phẩm châu Âu đã kết luận rằng, trong các điều kiện sử dụng được đề xuất, việc pha chế *Pediococcus acidilactici* CNCM I-4622 không có tác dụng phụ đối với sức khỏe động vật, sự an toàn của người tiêu dùng hoặc môi trường. Cơ quan cũng kết luận rằng nó được coi là một chất gây mẫn cảm đường hô hấp. Ngoài ra, việc chuẩn bị cho thấy khả năng làm giảm độ pH và sự phát triển của coliforms trong thức ăn lỏng. Do đó, việc pha chế *Pediococcus acidilactici* CNCM I-4622 đáp ứng các điều kiện để được cấp phép, theo quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003. Theo đó, việc sử dụng chế phẩm này đã được cấp phép, chỉ định rằng các biện pháp bảo vệ thích hợp được thực hiện để ngăn ngừa tác dụng phụ đối với người sử dụng phụ gia |
| 39 | G/SPS/N/EU/619 | TY, CN | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) 2023/8 ngày 3 tháng 1 năm 2023 liên quan đến việc gia hạn cấp phép các pha chế *Lactiplantibacillus plantarum* DSM 21762, *Lactiplantibacillus plantarum* NCIMB 30236 và *Lactococcus lactis* NCIMB 30117 làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật và bãi bỏ Quy định thực hiện (EU) số 868/2011, (EU) số 1111/2011 và (EU) số 227/2012 của. | Các pha chế *Lactiplantibacillus plantarum* DSM 21762 trước đây được xác định theo mặt phân loại học là *Lactobacillus plantarum* (DSM 21762*), Lactiplantibacillus plantarum* NCIMB 30236 trước đây được xác định theo mặt phân loại học là *Lactobacillus plantarum* (NCIMB 30236)và *Lactococcus lactis* NCIMB 30117, đã được ủy quyền trong thời hạn 10 năm làm phụ gia thức ăn cho tất cả các loài động vật lần lượt theo Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) số 868/2011, (EU) số 1111/2011 và (EU) số 227/2012. Theo Điều 14 của Quy định (EC) số 1831/2003, các đơn đăng ký đã được nộp để gia hạn cấp phép cho các pha chế *Lactiplantibacillus plantarum* DSM 21762, *Lactiplantibacillus plantarum* NCIMB 30236 và *Lactococcus lactis* NCIMB 30117 làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho tất cả các loài động vật, yêu cầu các chất phụ gia này được phân loại trong danh mục phụ gia 'phụ gia công nghệ'. Các ứng dụng đó được kèm theo các chi tiết và tài liệu được yêu cầu theo điều khoản đó. Việc đánh giá các pha chế *Lactiplantibacillus plantarum DSM* 21762, *Lactiplantibacillus plantarum* NCIMB 30236 và *Lactococcus lactis* NCIMB 30117 cho thấy đáp ứng các điều kiện để được cấp phép, theo quy định tại Điều 5 của Quy định (EC) số 1831/2003. Theo đó, việc cấp phép cho các chất phụ gia đó nên được gia hạn |
| 40 | G/SPS/N/UGA/5/Rev.1/Add.1 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Uganda | 07/3/2023 | DUS 1659: 2022, Đặc điểm kỹ thuật vật liệu tiếp xúc với thực phẩm, vật liệu bao gói, ấn bản thứ hai | Mục đích thông báo cho các thành viên WTO về phạm vi của dự thảo tiêu chuẩn của Uganda DUS 1659: 2022, Đặc điểm kỹ thuật vật liệu tiếp xúc với thực phẩm, vật liệu bao gói, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/5/Rev .1 đã được thay đổi.Dự thảo Tiêu chuẩn Uganda, DUS 1659: 2022 có thể được lấy trực tuyến qua liên kết: [https://unbs.go.ug/.](https://unbs.go.ug/.%20) <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/UGA/23_1713_00_e.pdf>Thông báo này liên quan đến: Sửa đổi nội dung và/hoặc phạm vi của dự thảo quy định đã được thông báo trước đó |
| 41 | G/SPS/N/CHN/1276 | CT, TY | Trung Quốc | 07/3/2023 | Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia về mức độ ô nhiễm tối đa trong thực phẩm (GB2762-2022) 4.8 ML Nitrit | Tiêu chuẩn sửa đổi MLs của nitrit trong thực phẩm |
| 42 | G/SPS/N/CAN/1487 | ATTP, BVTV | Canada | 07/3/2023 | Giới Hạn Dư Lượng Tối Đa Được Đề Xuất: Abamectin (PMRL2023-17) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-17 là để tham khảo về các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với abamectin đã được đề xuất bởi Cơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA).

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0,08 | Rau họ đậu ăn được (nhóm cây trồng 6A); đậu măng tây có vỏ ăn được, đậu long có vỏ ăn được của Trung Quốc |
| 0,01 | Đậu, vỏ khô, trừ đậu tương (nhóm cây trồng 6C); đậu và vỏ mọng nước (nhóm cây trồng 6B); đậu đũa khô, đậu Hà Lan khô, đậu khô, đậu nành khô, đậu lupin ngọt khô, đậu lupin trắng khô, đậu lupin ngọt trắng khô, đậu Hà Lan vỏ mọng nước, đậu lupin ngọt vỏ mọng nước, đậu lupin trắng vỏ mọng nước, đậu trắng vỏ mọng nước đậu ngọt |
| 1 ppm = phần triệu |

 |
| 43 | G/SPS/N/CHN/1275 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia ATVSTP: Kiểm soát dioxin và PCBs trong thực phẩm | Tiêu chuẩn này cung cấp các yêu cầu cơ bản và hướng dẫn quản lý để kiểm soát dioxin và PCB trong thực phẩm của nông sản ăn được, thực phẩm thức ăn chăn nuôi, chế biến, bảo quản và vận chuyển thực phẩm. Tiêu chuẩn quốc gia ATVSTP: Kiểm soát dioxin và PCBs trong thực phẩm |
| 44 | G/SPS/N/CHN/1274 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia ATVSTP: Thực phẩm tăng cường dinh dưỡng Sắt Natri EDTA | Tiêu chuẩn này áp dụng cho thực phẩm tăng cường dinh dưỡng natri sắt EDTA được hình thành bởi phản ứng của muối vô cơ sắt và muối natri EDTA làm nguyên liệu. Nó chủ yếu chỉ định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử nghiệm của chất tăng cường dinh dưỡng thực phẩm natri sắt EDTA |
| 45 | G/SPS/N/CHN/1273 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn Quốc gia VSATTP : Thực phẩm tăng cường dinh dưỡng L-Lysine L-aspartate | Tiêu chuẩn này áp dụng cho thực phẩm liên quan đến chất tăng cường dinh dưỡng L-Lysine L-aspartate được sản xuất bằng cách trung hòa, cô đặc và kết tinh với L-Lysine và axit L-Aspartic hoặc với L-Lysine bằng cách trao đổi ion L-Lysine hydrochloride và L-Aspartic acid làm nguyên liệu |
| 46 | G/SPS/N/CHN/1272 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia ATVSTP: Thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng L-methionine | Tiêu chuẩn này áp dụng cho chất tăng cường dinh dưỡng thực phẩm L-methionine được điều chế bằng quy trình lên men, chiết xuất, tinh chế với nguyên liệu chính là tinh bột ăn được hoặc đường saccharic, hoặc bằng phương pháp phân giải enzym với nguyên liệu là DL-methionine. Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với L-methionine |
| 47 | G/SPS/N/CHN/1271 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia ATVSTP: Phụ gia thực phẩm carbon thực vật | Tiêu chuẩn này áp dụng cho carbon thực vật phụ gia thực phẩm được tạo ra từ quá trình carbon hóa nguyên liệu thực vật như gỗ, tre và vỏ dừa. Tiêu chuẩn quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử nghiệm đối với carbon thực vật phụ gia thực phẩm |
| 48 | G/SPS/N/CHN/1270 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia VSATTP: Thực phẩm bổ sung đóng hộp cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ | Tiêu chuẩn này áp dụng cho thức ăn bổ sung đóng hộp dành cho trẻ 6～36 tháng tuổi và quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với thức ăn bổ sung đóng hộp dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ |
| 49 | G/SPS/N/CHN/1269 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia VSATTP: Thức ăn bổ sung từ bột ngũ cốc cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ | Tiêu chuẩn này áp dụng cho thức ăn bổ sung dạng cốm dành cho trẻ từ 6～36 tháng tuổi và quy định các yêu cầu kỹ thuật đối với thức ăn bổ sung dạng cốm dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ |
| 50 | G/SPS/N/CHN/1268 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm: Công thức cho các mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh | Tiêu chuẩn này áp dụng cho các loại sữa công thức dùng cho mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh 0～12 tháng tuổi và quy định các yêu cầu kỹ thuật |
| 51 | G/SPS/N/CHN/1267 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn Quốc gia VSATTP: Thực phẩm tăng cường dinh dưỡng sắt Heme | Tiêu chuẩn này áp dụng cho sắt heme tăng cường dinh dưỡng thực phẩm được điều chế bằng phương pháp enzym phân giải, tách và làm khô bằng máu động vật đã qua kiểm tra và kiểm dịch hoặc chất lỏng tế bào máu thu được bằng cách ly tâm làm nguyên liệu thô.Tiêu chuẩn chủ yếu quy định các yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng sắt heme |
| 52 | G/SPS/N/CHN/1266 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia VSATTP: Phụ gia thực phẩm Lutein. | Tiêu chuẩn này áp dụng cho phụ gia thực phẩm Lutein sử dụng nhựa dầu của *Tagetes erecta* L. làm nguyên liệu để xà phòng hóa, chiết xuất và tinh chế. Tiêu chuẩn này quy định yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử đối với phụ gia thực phẩm Lutein |
| 53 | G/SPS/N/CHN/1265 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm rượu lên men và cách pha chế | Các yêu cầu liên quan đối với rượu lên men và quá trình chuẩn bị được quy định |
| 54 | G/SPS/N/CHN/1264 | CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn An toàn Thực phẩm Quốc gia của Trung Quốc: Bản sửa đổi số 1 về thạch | Định nghĩa của thạch đã được sửa đổi. |
| 55 | G/SPS/N/CHN/1263 | ATTP, CT | Trung Quốc | 06/3/2023 | GB 9685-2016 "Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia về Sử dụng Phụ gia cho Vật liệu và Vật phẩm Tiếp xúc với Thực phẩm" Bản sửa đổi số 1 | B GB 9685-2016 "Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia về Sử dụng Phụ gia cho Vật liệu và Vật phẩm Tiếp xúc với Thực phẩm" Bản sửa đổi số 1Bản sửa đổi này sửa đổi Phụ lục A, Phụ lục B và Phụ lục D của GB 9685-2016, liên quan đến các chất phụ gia cho cao su silicon, phối hợp với GB 2760 và các sửa đổi khắc phục khác. |
| 56 | G/SPS/N/CHN/1238/Add.1 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Trung Quốc | 06/3/2023 | Tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thực phẩm: Yêu cầu chung về an toàn đối với chất khử trùng | Dựa trên tài liệu G/SPS/N/CHN/1238 được thông báo vào ngày 15 tháng 11 năm 2021, các chỉ số tiêu diệt vi khuẩn và giới hạn thời gian khử trùng bề mặt thân thịt gia cầm trong quá trình giết mổ đã được sửa đổi.<https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/CHN/23_1481_00_x.pdf>Thông báo này liên quan đến: Sửa đổi nội dung và/hoặc phạm vi của dự thảo quy định đã được thông báo trước đó |
| 57 | G/SPS/N/CHL/742 | BVTV | Chile | 06/3/2023 | Sửa đổi Nghị quyết số 3,541 năm 2022 thiết lập các yêu cầu kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với hạt lạc (*Arachis hypogea*) có và không có vỏ từ mọi nguồn gốc | Nghị quyết số 3.541 năm 2022 được sửa đổi với điều kiện:− Đã nhận được yêu cầu từ một số quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu chấp nhận tuyên bố bổ sung rằng "(Các) dịch hại có/không có ở nước xuất xứ";− Một thỏa thuận đã đạt được với Liên minh Châu Âu để chấp nhận rằng các quốc gia thành viên có thể tuyên bố tình trạng dịch hại, theo quy định của tất cả các nguồn gốc, theo hướng dẫn ISPM 8 “Xác định tình trạng của một loài dịch hại trong một vùng”;− Tất cả các lô hàng lạc đã bóc vỏ hoặc đã bóc vỏ phải được niêm phong;− Có nhiều mẫu giấy chứng nhận KDTV khác nhau, vì vậy các biện pháp xử lý phải được chỉ định khi thích hợp trong mỗi mẫu.Để biết thêm chi tiết, hãy xem lại tài liệu đính kèm với thông báo này |
| 58 | G/SPS/N/CAN/1486 | CT, ATTP | Canada | 06/3/2023 | Subtilisin từ *Bacillus licheniformis* PP6107 trong các loại thực phẩm khác nhau | Tổng cục Thực phẩm của Bộ Y tế Canada đã hoàn thành đánh giá mức độ an toàn trước khi đưa ra thị trường đối với hồ sơ đệ trình phụ gia thực phẩm nhằm tìm kiếm sự chấp thuận cho việc sử dụng subtilisin từ *Bacillus licheniformis* PP6107 trong các loại thực phẩm khác nhau.Kết quả đánh giá trước khi đưa ra thị trường chứng minh tính an toàn của subtilisin từ *B. licheniformis* PP6107 cho các mục đích sử dụng được yêu cầu. Do đó, Bộ Y tế Canada đã cho phép sử dụng subtilisin từ nguồn này như được mô tả trong danh sách các enzyme thực phẩm được phép, có hiệu lực từ ngày 22 tháng 2 năm 2023.Mục đích của thông báo này là công khai quyết định của Bộ về vấn đề này và cung cấp thông tin liên hệ thích hợp cho những người muốn gửi yêu cầu hoặc thông tin khoa học mới liên quan đến sự an toàn của phụ gia thực phẩm này |
| 59 | G/SPS/N/BDI/47,G/SPS/N/KEN/203G/SPS/N/RWA/40,G/SPS/N/TZA/261G/SPS/N/UGA/244 | CN, TY | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 55: 2023, Đặc điểm kỹ thuật thức ăn hỗn hợp cho lợn, Ấn bản thứ ba | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thức ăn hỗn hợp được sử dụng làm nguồn dinh dưỡng duy nhất cho:a) Lơn con;b) Lợn trưởng thành;c) Lợn xuất chuồngd) Lợn nái đang cho con bú |
| 60 | G/SPS/N/BDI/46,G/SPS/N/KEN/202G/SPS/N/RWA/39,G/SPS/N/TZA/260G/SPS/N/UGA/243 | CN, TY | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 90: 2023, Đặc điểm kỹ thuật thức ăn hỗn hợp cho gia cầm , Ấn bản thứ ba | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu đối với thức ăn gia cầm hỗn hợp được sử dụng làm nguồn dinh dưỡng duy nhất cho gia cầm. Tiêu chuẩn này áp dụng cho thức ăn cho các loại gà và gà sau:a) Gà con và gia cầm;b) Gà trưởng thành;c) Gà thịt — Gà con và gà xuất chuồng;d) Gà đẻ;e) Gà giốngLưu ý: Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này cũng đã được thông báo cho Ủy ban TBT |
| 61 | G/SPS/N/BDI/44,G/SPS/N/KEN/200G/SPS/N/RWA/37,G/SPS/N/TZA/258G/SPS/N/UGA/241 | CN, TY | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 973 - 1: 2023, Đặc điểm kỹ thuật thức ăn hỗn hợp cho cá - Phần 1: Thức ăn cho cá rô phi và cá da trơn, Ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thức ăn hỗn hợp cho cá rô phi và cá da trơn. Lưu ý: Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này cũng đã được thông báo cho Ủy ban TBT |
| 62 | G/SPS/N/BDI/43G/SPS/N/KEN/199G/SPS/N/RWA/36G/SPS/N/TZA/257G/SPS/N/UGA/240 | CN, TY | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 75: 2023, Đặc điểm kỹ thuật thức ăn gia súc hỗn hợp, ấn bản thứ ba | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu về thức ăn bổ sung, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với thức ăn gia súc hỗn hợp bao gồm thức ăn cho bê, con cai sữa, bò sữa, thịt bò và trâu bò |
| 63 | G/SPS/N/BDI/41,G/SPS/N/KEN/197G/SPS/N/RWA/34,G/SPS/N/TZA/255G/SPS/N/UGA/238 | CT | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 1129: 2023, Đặc điểm kỹ thuật chiết xuất quế tự nhiên, Ấn bản đầu tiên. | Dự thảo tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với chiết xuất quế tự nhiên thu được từ vỏ của các loài quế cụ thể là *Cinnamomum verum, Cinnamomum zeylanicum* hoặc *Cinnamon aromaum* để sử dụng làm chất tạo hương vị trong các sản phẩm thực phẩm |
| 64 | G/SPS/N/BDI/40,G/SPS/N/KEN/196G/SPS/N/RWA/33,G/SPS/N/TZA/254G/SPS/N/UGA/237 | CT | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 1130: 2023, Đặc điểm kỹ thuật chiết xuất cà phê tự nhiên, ấn bản đầu tiên | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với chiết xuất cà phê tự nhiên thu được từ *Coffea arabica* và *Coffea robusta* để sử dụng làm chất tạo hương vị trong các sản phẩm thực phẩm. Tiêu chuẩn này không áp dụng cho cà phê cô đặc dạng lỏng |
| 65 | G/SPS/N/BDI/39,G/SPS/N/KEN/195G/SPS/N/RWA/32,G/SPS/N/TZA/253G/SPS/N/UGA/236 | CT | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 1131: 2023, Đặc điểm kỹ thuật chiết xuất cam tự nhiên, Ấn bản đầu tiên. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với chiết xuất cam tự nhiên thu được từ vỏ *Citrus sinensis* L. và/hoặc *Citrus aurantium* L. để sử dụng làm chất tạo hương vị trong các sản phẩm thực phẩm |
| 66 | G/SPS/N/BDI/38,G/SPS/N/KEN/194G/SPS/N/RWA/31,G/SPS/N/TZA/252G/SPS/N/UGA/235 | CT | Burundi | 06/3/2023 | DEAS 1132: 2023, Đặc điểm kỹ thuật chiết xuất vani tự nhiên, Ấn bản đầu tiên. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với các sản phẩm chiết xuất vani tự nhiên thu được từ vỏ quả *V. planifolia*. Các loài phong lan *Vani A, V. tahitensis* và *V. pompona* để sử dụng làm chất điều vị trong thực phẩm |
| 67 | G/SPS/N/TZA/251 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1110), Đặc điểm kỹ thuật nho ăn được | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với nho ăn được trồng từ *Vitis vinifera* L., thuộc họ *Vitaceae*, để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm nho để chế biến công nghiệp |
| 68 | G/SPS/N/TZA/250 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1117), Đặc điểm kỹ thuật bông cải xanh -. | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với các giống bông cải xanh (giống) được trồng từ *Brassica oleracea var*. *italica Plenck* được cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm bông cải xanh để chế biến công nghiệp |
| 69 | G/SPS/N/TZA/249 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1771), Đặc điểm kỹ thuật quả anh đào đất | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đối với quả anh đào đất được trồng từ cây *Physalis peruviana* (L.), thuộc họ *Solanaceae*, để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm quả anh đào đất cho chế biến công nghiệp |
| 70 | G/SPS/N/TZA/248 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1116), Đặc điểm kỹ thuật súp lơ | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm súp lơ trồng từ cây *Brassica oleracea var. botrytis* L. thuộc họ cải *Brassicaceae* để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm súp lơ chế biến công nghiệp |
| 71 | G/SPS/N/TZA/247 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1118), Đặc điểm kỹ thuật dưa chuột | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và kiểm nghiệm các giống (giống) dưa chuột được trồng từ loài Cucumis sativus L. để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm dưa chuột để chế biến công nghiệp |
| 72 | G/SPS/N/TZA/246 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1773), Quy phạm thực hành đóng gói và vận chuyển rau quả tươi | Quy tắc này khuyến nghị đóng gói và vận chuyển trái cây và rau quả tươi đúng cách để duy trì chất lượng và an toàn của sản phẩm trong quá trình bảo quản, phân phối và tiếp thị. Quy tắc dự định hỗ trợ các bên tham gia chuỗi giá trị trong việc xử lý sản phẩm để đảm bảo chất lượng và an toàn chống lại tất cả các mối nguy liên quan |
| 73 | G/SPS/N/TZA/245 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1845), Đặc điểm kỹ thuật mướp đắng tươi | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và kiểm nghiệm mướp đắng (*Mormodica charantia* L.) cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm mướp đắng chế biến công nghiệp |
| 74 | G/SPS/N/TZA/244 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1113), Đặc điểm kỹ thuật đậu xanh | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và yêu cầu an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm đậu xanh của các giống (cây trồng) từ *Phaseolus vulgaris* L. và *Phaseolus coccineus* L. để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm đậu để bóc vỏ hoặc chế biến công nghiệp. |
| 75 | G/SPS/N/TZA/243 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1114), Đặc điểm kỹ thuật tỏi tây | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng và an toàn, phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm các giống tỏi tây (cây trồng) được trồng từ *Allium ampeloprasum* L. thuộc họ Alliaceae để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm tỏi tây để chế biến công nghiệp |
| 76 | G/SPS/N/TZA/241 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1775), Đặc điểm kỹ thuật quả vải | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng, an toàn, phương pháp lấy mẫu và kiểm nghiệm đối với quả vải được trồng từ giống vải *Litchi chinensis Sonn*., thuộc họ Bồ hòn, để cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm vải chế biến công nghiệp |
| 77 | G/SPS/N/TZA/240 | BVTV | Tanzania | 03/3/2023 | AFDC 26 (1778), Đặc điểm kỹ thuật quả lựu | Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu về chất lượng, an toàn, phương pháp lấy mẫu và kiểm nghiệm đối với quả lựu trồng từ giống *Punica granatum* L. thuộc họ Punicaceae, cung cấp tươi cho người tiêu dùng. Không bao gồm quả lựu dùng để chế biến công nghiệp |
| 78 | G/SPS/N/PAN/73 | TY | Panama | 03/3/2023 | Quy chuẩn kỹ thuật DGNTI 14-2023. Công nghệ thực phẩm. Gia cầm và trứng. Trứng gà để tiêu thụ | Mục đích của Quy chuẩn kỹ thuật được công bố là thiết lập các đặc tính và yêu cầu về chất lượng, an toàn, đóng gói và ghi nhãn đối với trứng gia cầm nội địa hoặc nhập khẩu (*Gallus localus*) dùng làm thực phẩm cho người, được bán cho người tiêu dùng cuối cùng, thương mại dịch vụ ăn uống hoặc ngành công nghiệp trong nước, bất kể phương pháp sản xuất nào của họ |
| 79 | G/SPS/N/GBR/29 | ATTP, BVTV, TY | Vương quốc Anh | 03/3/2023 | MRL GB mới cho lambda cyhalothrin sửa đổi Đăng ký theo luật GB MRL | Lambda cyhalothrin là một hoạt chất đã được phê duyệt ở Vương quốc Anh. Ban sức khỏe và an toàn đã nhận được đơn đề nghị thiết lập MRL mới cho quả bơ. Sau khi đánh giá, mức MRL mới (được nâng lên). Báo cáo đánh giá MRL mới hiện có tại liên kết sau. Chi tiết về MRL có trong tài liệu này, xem trang 4: The evaluation of a new MRL for lambda-cyhalothrin in or on avocadosMức dư lượng phát sinh trong thực phẩm từ việc sử dụng được thông báo dẫn đến việc người tiêu dùng tiếp xúc dưới các giá trị tham chiếu độc tính và do đó không có tác động có hại đối với sức khỏe con người. Khi mức dư lượng vượt quá MRL hiện hành, MRL mới sẽ được thông qua. |
| 80 | G/SPS/N/GBR/28 | ATTP, BVTV, TY | Vương quốc Anh | 03/3/2023 | Mức dư lượng tối đa tạm thời mới (tMRL) cho chlormequat sửa đổi Sổ đăng ký theo luật GB MRL | Chlormequat là một hoạt chất đã được phê duyệt ở Vương quốc Anh. Ban sức khỏe và an toàn đã nhận được đơn yêu cầu đánh giá lại tính hợp lệ của các MRL tạm thời (tMRL) đối với dư lượng chlormequat trong nấm trồng, bao gồm cả nấm sò.Các tMRL trước đây đã được thiết lập để giải quyết các dư lượng có thể phát sinh trong nấm do được trồng trên rơm được xử lý hợp pháp bằng chlormequat. Dữ liệu giám sát mới nhất cho thấy tMRL 0,9 mg/kg vẫn có hiệu lực đối với nấm trồng và quyết định tái lập quy định này đã được đưa ra trong 7 năm (trừ nấm sò). Đối với nấm sò, dữ liệu giám sát mới nhất ủng hộ quyết định tăng tMRL từ 6 mg/kg lên 7 mg/kg và thiết lập điều này trong bảy năm.Chi tiết về MRL có trong tài liệu này, xem trang 5: The evaluation of supplementary information to support the tMRL for chlormequat in or on cultivated fungiCác tMRL được thiết lập lại này phải được đánh giá lại sau bảy năm với việc gửi dữ liệu giám sát để xác nhận tính hợp lệ của chúng. |
| 81 | G/SPS/N/PHL/525 | ATTP, BVTV, TY, CN, CLCB | Philippines | 28/02/2023 | Lệnh hành chính số 6 của Bộ Nông nghiệp năm 2022 - Các quy tắc và quy định sửa đổi quản lý việc nhập khẩu nông sản, cá và thủy sản/sản phẩm thủy sản; thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi; phân bón, thuốc trừ sâu và các sản phẩm hóa chất nông nghiệp khác vào Philippines. | Thông tư, được ký ngày 22 tháng 6 năm 2022, điều chỉnh các quy tắc và quy định về nhập khẩu các sản phẩm nông-thủy sản vào Philippines, ví dụ như: động vật sống; thịt và phụ phẩm từ thịt; các sản phẩm và phụ phẩm từ động vật, kể cả trứng và mật ong; các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật, tức là phôi và tinh dịch; thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và phụ gia thức ăn chăn nuôi; thực vật và sản phẩm thực vật; cá và các nguồn lợi thủy sản khác; phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất nông nghiệp khác. |
| 82 | G/SPS/N/CAN/1485 | ATTP, BVTV | Canada | 28/02/2023 | Đề xuất Giới hạn dư lượng tối đa: Benzovindiflupyr (PMRL2023-14) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-14 là để tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với benzovindiflupyr đã được Cơ quan quản lý quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 3,0 | Lá rau ăn củ (nhóm cây trồng 2) |
| 0,6 | Rau ăn củ trừ củ cải đường (nhóm cây trồng 1B, trừ rễ nhân sâm) |
| 0,3 | Rễ nhân sâm |
| 1ppm = phần triệu |

 |
| 83 | G/SPS/N/CAN/1484 | ATTP, BVTV | Canada | 28/02/2023 | Đề xuất Giới hạn dư lượng tối đa: Carfentrazone-ethyl (PMRL2023-13) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-13 là tham khảo các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với carfentrazone-ethyl đã được Cơ quan quản lý quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến2,3 |
| 0,1 | Rau củ (nhóm vụ 3-07); rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13); rau ăn quả (nhóm cây trồng 8-09); bưởi (nhóm vụ 11-09); quả hạch (nhóm vụ 12-09); dâu tây (nhóm cây trồng 13-07B); hạt cải dầu (phân nhóm cây trồng 20A) (sửa đổi); hoa hướng dương (phân nhóm cây trồng 20B) (sửa đổi); (nhóm cây trồng 22B); lá bạc hà tươi, lá bạc hà khô, lá bạc hà tươi/khô |

1 ppm = phần triệu2 MRL được thiết lập hiện tại là 0,8 ppm đối với các phân đoạn xay xát của lúa mạch, kiều mạch, kê, yến mạch, lúa mạch đen, hắc tiểu mạch và lúa mì sẽ hết hạn, vì các phân đoạn đã chế biến sẽ được bao phủ bởi MRL đã thiết lập là 0,1 ppm đối với các mặt hàng nông sản thô (RAC).3 Các mặt hàng hoa cúc lá ăn được, bắp cải, cải bó xôi và giống tiêu lai, tất cả đều có MRL đã thiết lập là 0,1 ppm, sẽ hết hạn để phản ánh những thay đổi gần đây trong thuật ngữ nhóm cây trồng. Các MRL hiện được thiết lập (tất cả ở mức 0,1 ppm) cho các mặt hàng sau sẽ hết hạn và được thay thế bằng các MRL của nhóm/phân nhóm cây trồng được đề xuất có liên quan: hành, hành củ khô, tỏi, tỏi có đầu to, hành lá, tỏi tây, hành khoai tây, hẹ tây, ngọn hành tây, ngọn hành xứ Wales; rau dền, rau arugula, cải thìa, bông cải xanh rabe, bông cải xanh, cải thìa, xà lách ngô, lá bồ công anh, bến tàu, rau mùi, lá rau má tươi, lá rau mùi tây tươi, cải xoong vườn, rau răm vườn, hoa cúc, rau diếp, cải xoăn, lá rau diếp, rau bina Malabar, cải bẹ xanh, rau bina Niu Di-lân, rau diếp xoăn, củ cải trắng, lá cải dầu, rau bina, củ cải Thụy Sĩ, cải xoong vùng cao, rau sam mùa đông; ớt chuông, cà tím, cà chua, ớt không chuông, giống dưa pepinos, cà chua, cà chua; táo, lê châu Á, táo mèo, sơn trà, lê, quả mộc qua; quả mơ, quả mận tươi, quả xuân đào, quả đào, quả mận, mận, anh đào ngọt, anh đào chua; quả việt quất, quả lý chua, quả cơm cháy, quả lý gai, quả lý gai; hạt lanh, hạt cải (loại hạt có dầu), hạt cải dầu (cải dầu); hạt rum, hạt hướng dương; cần tây, cần tây và đại hoàng |
| 84 | G/SPS/N/BRA/2140 | BVTV | Bra-xin | 28/02/2023 | Sắc lệnh SDA số 750, ngày 16 tháng 2 năm 2023 - Sửa đổi danh sách các loài gây hại thuộc diện kiểm dịch có trong phụ lục của hướng dẫn quy chuẩn SDA số 38, ngày 01 tháng 10 năm 2018 | Sửa đổi danh sách các loài gây hại thuộc diện kiểm dịch có trong phụ lục của Hướng dẫn Quy phạm SDA số 38, ngày 01 tháng 10 năm 2018 |
| 85 | G/SPS/N/USA/3369 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 24/02/2023 | Tiếp nhận đơn kiến nghị về dư lượng tồn dư hóa chất thuốc trừ sâu trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau. Thông báo nộp đơn kiến nghị và yêu cầu cho ý kiến | Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ đã nhận được đơn kiến nghị yêu cầu thiết lập hoặc sửa đổi các quy định về dư lượng thuốc trừ sâu (hóa chất) trong hoặc trên các loại hàng hóa khác nhau |
| 86 | G/SPS/N/USA/3368 | ATTP, CT | Hoa Kỳ | 24/02/2023 | Trung tâm Khoa học vì lợi ích công cộng đề xuất thu hồi danh sách phụ gia màu để sử dụng FD&C Red số 3 trong thực phẩm và thuốc uống. | Cơ quan quản lý thực phẩm và dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) tiếp nhận đề nghị của Trung tâm Khoa học vì lợi ích công cộng về đề nghị bãi bỏ các quy định phụ tạo gia màu sử dụng FD&C Red số 3 trong thực phẩm (bao gồm cả thực phẩm bổ sung) và trong thuốc uống |
| 87 | G/SPS/N/USA/3367 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 24/02/2023 | Dung sai thuốc trừ sâu denthiopyrad; Quy tắc cuối cùng | Quy định này đề nghị mức cho phép đối với dư lượng penthiopyrad trong hoặc trên chuối là 3 ppm. |
| 88 | G/SPS/N/USA/3366 | ATTP, BVTV | Hoa Kỳ | 24/02/2023 | Dung sai thuốc trừ sâu pydiflumetofen; Quy tắc cuối cùng | Quy định này đề nghị mức cho phép đối với dư lượng penthiopyrad pydiflumetofen trong hoặc trên phân nhóm caneberry 13-07A là 5ppm |
| 89 | G/SPS/N/EU/618 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 24/02/2023 | Dự thảo quy định của Ủy ban sửa đổi phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với pyriproxyfen trong hoặc trên một số sản phẩm | Dự thảo Quy định liên quan đến việc xem xét các MRL hiện có đối với pyriproxyfen trong một số mặt hàng thực phẩm. MRL trong một số mặt hàng được hạ xuống. MRL thấp hơn được thiết lập sau khi xóa các mục đích sử dụng cũ không còn được cấp phép ở Liên minh châu Âu |
| 90 | G/SPS/N/EU/617 | ATTP, BVTV | Liên minh châu Âu | 24/02/2023 | Dự thảo quy định của Ủy ban sửa đổi phụ lục II và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với denatonium benzoate, diuron, etoxazole, methomyl và teflubenzuron trong hoặc trên một số sản phẩm | Dự thảo Quy định liên quan đến việc xem xét các MRL hiện có đối với denatonium benzoate, diuron, etoxazole, methomyl và teflubenzuron trong một số mặt hàng thực phẩm sau khi các chất này không được phê duyệt để sử dụng cho cây trồng ăn được ở Liên minh châu Âu. MRL đối với các chất này trong một số mặt hàng được hạ xuống. MRL thấp hơn được thiết lập sau khi xóa các mục đích sử dụng cũ không còn được cấp phép ở Liên minh Châu Âu và không loại trừ mối lo ngại về sức khỏe con người. |
| 91 | G/SPS/N/TPKM/607 | BVTV, TY | Đài Loan | 23/02/2023 | Dự thảo về hạn chế sử dụng và yêu cầu ghi nhãn của trans-resveratrol được sản xuất bởi chủng *Saccharomyces cerevisiae* biến đổi gen EFSC4687 như một thành phần thực phẩm | Dự thảo quy định này nêu rõ các hạn chế sử dụng và yêu cầu ghi nhãn đối với trans-resveratrol được tạo ra bởi chủng *Saccharomyces cerevisiae* biến đổi gen EFSC4687 cho mục đích thực phẩm |
| 92 | G/SPS/N/KOR/775 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Hàn Quốc | 23/02/2023 | Đề xuất Dự thảo Sửa đổi tiêu chuẩn phê duyệt tiêu chuẩn tạm thời và thông số kỹ thuật cho thực phẩm, v.v.. | Hàn Quốc đề xuất sửa đổi Phê duyệt các tiêu chuẩn và thông số kỹ thuật tạm thời cho thực phẩm, v.v.:1. Làm rõ phạm vi công nhận nguyên liệu thực phẩm;2. Các thuật ngữ trong mẫu đơn tiêu chuẩn tạm thời và quy định kỹ thuật thực phẩm là thống nhất |
| 93 | G/SPS/N/EU/616 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 23/02/2023 | Dự thảo quy định của Ủy ban sửa đổi phụ lục II và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với carbetamide, carboxin và triflumuron trong hoặc trên một số sản phẩm | Dự thảo Quy định liên quan đến việc cập nhật các MRL hiện có đối với carbetamide, carboxin và triflumuron trong một số mặt hàng thực phẩm. MRL đối với các chất này trong một số mặt hàng nhất định được thay đổi. MRL thấp hơn được thiết lập sau khi xóa các mục đích sử dụng cũ không còn được cấp phép tại Liên minh châu Âu vì việc phê duyệt sử dụng hoạt chất đã hết hạn. |
| 94 | G/SPS/N/CAN/1483 | ATTP, BVTV | Canada | 23/02/2023 | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Teflubenzuron (PMRL2023-12) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-12 là để tham khảo các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với teflubenzuron đã được cơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 6.0 | Táo khô |
| 1.0 | Nho khô |
| 0,7 | Quả nho |
| 0,5 | Quả táo |
| 0.3 | Dưa vàng, dưa lưới (trừ những loại được liệt kê trong mục này) |
| 0,01 | Cây mía |
| 1 ppm = phần triệu |

 |
| 95 | G/SPS/N/CAN/1482 | ATTP, BVTV | Canada | 23/02/2023 | Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa: Oxathiapiprolin (PMRL2023-11) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-11 là để tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với oxathiapiprolin đã đượccơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0.1 | Nhiệt đới và cận nhiệt đới, quả có kích thước trung bình đến lớn, vỏ nhẵn, không ăn được (nhóm cây trồng 24B) |
| 1 ppm = phần triệu |

Các mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web Nhóm cây trồng có dư lượng hóa chất (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protectingyour-health-environment/pesticides-food/residue-chemistry-crop-groups.html>) trong phần Thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca. |
| 96 | G/SPS/N/MAC/26 | ATTP, BVTV | Macao, Trung Quốc | 22/02/2023 | Quy định hành chính số 02/2023 sửa đổi quy định hành chính số 11/2020 (Giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm) | Nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm và giám sát tốt hơn dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, Quy định hành chính số 11/2020 đã sửa đổi, bổ sung quy định về giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, mở rộng phạm vi điều chỉnh đối với thuốc bảo vệ thực vật và chủng loại thực phẩm. Quy chuẩn hành chính số 02/2023, tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quy định mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm, sửa đổi Quy định hành chính số 11/2020 để thay thế quy định tại các bảng đính kèm và sửa đổi phụ lục bao gồm Bảng 1 (Danh mục mức tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm) và Bảng 2 (Danh mục mức giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật ngoại sinh trong thực phẩm). Quy định này thiết lập giới hạn dư lượng tối đa và giới hạn dư lượng tối đa thuốc trừ sâu có trong thực phẩm, cũng như danh sách thuốc trừ sâu được miễn trừ giới hạn dư lượng tối đa, như được quy định trong các phụ lục của Quy định.Trong quy định này, "thuốc trừ sâu" được định nghĩa là bất kỳ chất nào nhằm ngăn ngừa, tiêu diệt, thu hút, đẩy lùi hoặc kiểm soát sinh vật gây hại trong quá trình sản xuất, bảo quản, vận chuyển, phân phối và chế biến thực phẩm, hoặc có thể được sử dụng cho động vật để kiểm soát ngoại ký sinh trùng, bao gồm các chất được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng thực vật, chất làm rụng lá, chất làm khô, chất làm mỏng trái cây hoặc chất ức chế nảy mầm và các chất được sử dụng cho cây trồng trước hoặc sau khi thu hoạch để ngăn ngừa sự hư hỏng trong quá trình bảo quản và vận chuyển, và không bao gồm phân bón, chất dinh dưỡng thực vật và động vật, phụ gia thực phẩm và thuốc thú y. Theo quy giới hạn dư lượng tối đa và giới hạn tối đa thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm phải tuân theo tiêu chuẩn quy định tại các phụ lục. |
| 97 | G/SPS/N/BDI/37, G/SPS/N/KEN/193, G/SPS/N/RWA/30, G/SPS/N/TZA/239, G/SPS/N/UGA/234 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Burundi | 22/02/2023 | DEAS 39: 2023, Quy tắc thực hành - Nguyên tắc chung về vệ sinh thực phẩm, ấn bản thứ hai | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này cung cấp một khuôn khổ các nguyên tắc chung để sản xuất thực phẩm an toàn và phù hợp để tiêu dùng bằng cách phác thảo các biện pháp kiểm soát vệ sinh và an toàn thực phẩm cần thiết (Thực hành sản xuất tốt (GMP) và Thực hành vệ sinh tốt (GHP) được thực hiện trong quá trình sản xuất (bao gồm cả quá trình sản xuất chính), chế biến, sản xuất, chuẩn bị, đóng gói, bảo quản, phân phối, bán lẻ, vận hành dịch vụ thực phẩm và vận chuyển thực phẩm. |
| 98 | G/SPS/N/BDI/36, G/SPS/N/KEN/192 G/SPS/N/RWA/29, G/SPS/N/TZA/238 G/SPS/N/UGA/233 | ATTP, BVTV, TY, CT, CLCB | Burundi | 22/02/2023 | DEAS 151: 2023, Yêu cầu - Hệ thống phân tích nguy cơ điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), ấn bản thứ hai. | Dự thảo Tiêu chuẩn Đông Phi này quy định các yêu cầu đối với việc thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống HACCP như một hệ thống phòng ngừa để đảm bảo các biện pháp kiểm soát an toàn thực phẩm ở từng bước trong toàn bộ chuỗi thực phẩm |
| 99 | G/SPS/N/TPKM/608 | ATTP, TY | Đài Loan | 22/02/2023 | Dự thảo tiêu chuẩn giới hạn dư lượng thuốc thú y trong thực phẩm. | Sửa đổi giới hạn dư lượng tối đa đối với Buserelin, Fenbendazole, Gonadotrophin releasing hormone (Gonadorelin) và Paromomycin |
| 100 | G/SPS/N/NZL/709 | BVTV | Niu Di-lân | 21/02/2023 | Tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu 155.02.06: Nhập khẩu vườn ươm | Bộ Công nghiệp Cơ bản Niu Di-lân đang tham vấn công khai về những sửa đổi được đề xuất sau đây đối với tiêu chuẩn sức khỏe nhập khẩu 155.02.06: Nhập khẩu sản phẩm cho vườn ươm:• Sửa đổi các phương án xử lý hóa chất đối với toàn bộ cây *D. deremensis* và các cành giâm;• Áp dụng các phương án xử lý hóa chất đối với tất cả các cây còn nguyên và cành giâm của các loài *Dracaena* đủ điều kiện nhập khẩu vào Niu Di-lân;• Bổ sung phương án phun cho việc áp dụng biện pháp xử lý hóa học đối với toàn bộ cây và cành giâm của loài *Dracaena*;• Làm rõ rằng việc xử lý tại chỗ là bắt buộc đối với tất cả các cây nguyên vẹn và các cành giâm của các loài *Dracaena*.Chuyển các yêu cầu xử lý *Dracaena* tại chỗ sang Tiêu chuẩn xử lý an toàn sinh học được phê duyệt của Niu Di-lân (ABRTT) |
| 101 | G/SPS/N/EU/615 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 21/02/2023 | Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1324 ngày 28 tháng 7 năm 2022 sửa đổi phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với benzovindiflupyr, boscalid, fenazaquin, fluazifop-P, flupyradifurone, fluxapyroxad, fosetyl-Al, isofetamid, metaflumizone, pyraclostrobin, spirotetramat, thiabendazole và tolclofos-methyl trong hoặc trên một số sản phẩm | Quy định của Ủy ban (EU) 2022/1324 ngày 28 tháng 7 năm 2022 sửa đổi phụ lục II và III của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với benzovindiflupyr, boscalid, fenazaquin, fluazifop-P, flupyradifurone, fluxapyroxad, fosetyl-Al, isofetamid, metaflumizone, pyraclostrobin, spirotetramat, thiabendazole và tolclofos-methyl trong hoặc trên một số sản phẩm.Dự thảo: tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha. Số trang: 41<https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/EEC/23_1212_00_e.pdf> <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/EEC/23_1212_00_f.pdf> <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/EEC/23_1212_00_s.pdf> |
| 102 | G/SPS/N/CAN/1481 | ATTP, BVTV, | Canada | 21/02/2023 | Đề xuất Giới hạn dư lượng tối đa: Benoxacor (PMRL2023-10) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-10 là để tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê (MRL) đối với benoxacor đã được đề xuất bởi Cơ quan Quản lý Dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA).

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0,01 | Mạn việt quất (nhóm cây trồng 13-07A) |
| 1 ppm = phần triệu |

 |
| 103 | G/SPS/N/CAN/1480 | ATTP, BVTV, | Canada | 21/02/2023 |  [Đề xuất Giới hạn dư lượng tối đa: S-metolachlor (PMRL2023-09)](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7801) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-09 là để tham khảo về giới hạn dư lượng tối đa được liệt kê (MRL) đối với S-metolachlor đã được đề xuất bởi Cơ quan quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA).

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0.1 | Caneberry (nhóm cây trồng 13-07A) |
| 1 ppm = phần triệu |

Các mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web Nhóm cây trồng có dư lượng hóa chất (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protectingyour-health-environment/pesticides-food/residue-chemistry-crop-groups.html>) trong phần Thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca |
| 104 | G/SPS/N/CAN/1479 | ATTP, BVTV, | Canada | 21/02/2023 |  [Đề xuất Giới hạn dư lượng tối đa: Pendimethalin (PMRL2023-08)](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7802) | Mục tiêu của tài liệu được thông báo PMRL2023-08 là để tham khảo về các giới hạn dư lượng tối đa (MRL) được liệt kê đối với pendimethalin đã được Cơ quan quản lý quản lý dịch hại của Bộ Y tế Canada (PMRA) đề xuất.

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0,1 | Quả lựu (nhóm cây trồng 11-09)2; quả hạch (nhóm cây trồng 12-09)3 |
|  |

1 ppm = phần triệu2 MRL được đề xuất là 0,1 ppm trong/trên quả lựu (nhóm cây trồng 11-09) sẽ thay thế MRL hiện tại là 0,1 ppm trong/trên các mặt hàng riêng lẻ trong nhóm cây trồng này.3 MRL được đề xuất là 0,1 ppm trong/đối với quả hạch (nhóm cây trồng 12-09) sẽ thay thế MRL hiện tại là 0,1 ppm đối với/đối với các mặt hàng riêng lẻ trong nhóm cây trồng nàyCác mặt hàng có trong các nhóm/phân nhóm cây trồng được liệt kê trên trang web Nhóm cây trồng có dư lượng hóa chất (<https://www.canada.ca/en/healthcanada/services/consumer-product-safety/pesticides-pest-management/public/protectingyour-health-environment/pesticides-food/residue-chemistry-crop-groups.html>) trong phần Thuốc trừ sâu của trang web Canada.ca |

**2. Danh sách các văn bản quy định về SPS có hiệu lực**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã WTO** | **Lĩnh vực** | **Khu vực/Quốc gia thông báo** | **Ngày thông báo** | **Tiêu đề** | **Nội dung** |
| 1 | G/SPS/N/TPKM/599/Add.1 | ATTP, BVTV, TY, CLCB, CT | Đài Loan | 20/3/2023 | Thực phẩm, phụ gia thực phẩm, dụng cụ ăn uống, hộp đựng hoặc bao bì thực phẩm được phân loại theo 12 mã CCC cụ thể | Biện pháp được thông báo là G/SPS/N/TPKM/599 vào ngày 13 tháng 10 năm 2022, được ban hành vào ngày 20 tháng 3 năm 2023 và sẽ có hiệu lực vào ngày 10 tháng 4 năm 2023.Hàng hóa được phân loại theo 12 mã CCC cụ thể sẽ tuân theo "Quy định kiểm tra thực phẩm nhập khẩu và các sản phẩm liên quan" nếu chúng được sử dụng cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm, dụng cụ ăn uống, hộp đựng hoặc bao bì thực phẩm. Các nhà nhập khẩu sẽ nộp đơn xin kiểm tra cho Cục Quản lý Thực phẩm và Dược phẩm, Bộ Y tế và Phúc lợi. |
| 2 | G/SPS/N/UGA/174/Add.1 | BVTV | Uganda | 09/3/2023 | [DUS 2171: 2021, Đặc điểm kỹ thuật trà thảo dược, ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7895)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS 2171: 2021, Đặc điểm kỹ thuật trà thảo dược, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/174, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US 980: 2022 qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 3 | G/SPS/N/UGA/167/Add.1 | TY | Uganda | 09/3/2023 | [DUS DEAS 1063: 2021, Đặc điểm kỹ thuật thịt khô, ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7896)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 1063: 2021, Đặc điểm kỹ thuật thịt khô, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/167, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022. Tiêu chuẩn US EAS được thông qua 1063: 2022, có thể lấy trực tuyến qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 4 | G/SPS/N/UGA/166/Add.1 | TY | Uganda | 09/3/2023 | [DUS DEAS 84-3: 2021, Đặc điểm kỹ thuật các loại thịt và phần thịt - - Phần 3: Thịt lợn, ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7897)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 84-3: 2021, Đặc điểm kỹ thuật các loại thịt và phần thịt - - Phần 3: Thịt lợn, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/166, được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn được thông qua của Hoa Kỳ EAS 84-3: 2022 có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 5 | G/SPS/N/UGA/165/Add.1 | TY | Uganda | 09/3/2023 | [DUS DEAS 84-2: 2021, Đặc điểm kỹ thuật các loại thịt và thịt cắt - Phần 2: Cừu, ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7898)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các Thành viên WTO về dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 84-2: 2021, Đặc điểm kỹ thuật các loại thịt và thịt cắt - Phần 2: Cừ, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/165, được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US EAS 84-2: 2022 qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 6 | G/SPS/N/UGA/173/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DEAS 286-1: 2021, Đặc điểm kỹ thuật hoa cắt cành và cành lá - Phần 1: Hoa tươi cắt cành, ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7875)  | Phụ lục này nhằm mục đích thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DEAS 286-1: 2021, Đặc điểm kỹ thuật hoa cắt cành và cành lá - Phần 1, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/173, được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US EAS 286-1: 2022, qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 7 | G/SPS/N/UGA/172/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DEAS 332: 2021, Đặc điểm kỹ thuật ớt tươi, ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7876)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DEAS 332: 2021, Đặc điểm kỹ thuật ớt tươi, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/172, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn được thông qua của Hoa Kỳ EAS 332: 2022có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 8 | G/SPS/N/UGA/171/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DEAS 47: 2021, Đặc điểm kỹ thuật đu đủ tươi (pawpaw), ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7877)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DEAS 47: 2021, Đặc điểm kỹ thuật đu đủ tươi, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/171, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn được thông qua của Hoa Kỳ EAS 47: 2022, có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 9 | G/SPS/N/UGA/170/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DEAS 56: 2021, Đặc điểm kỹ thuật nấm tươi, ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7878)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DEAS 56: 2021, Đặc điểm kỹ thuật nấm tươi, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/170, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn đã được thông qua của Hoa Kỳ EAS 56: 2022 có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: <https://webstore.unbs.go.ug/>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 10 | G/SPS/N/UGA/169/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DEAS 330: 2021, Đặc điểm kỹ thuật cam quýt, ấn bản thứ hai](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7879)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DEAS 330: 2021, Đặc điểm kỹ thuật cam quýt, ấn bản thứ hai, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/169, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn đã được thông qua của Hoa Kỳ EAS 330: 2022 có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: [https://webstore.unbs.go.ug/.](https://webstore.unbs.go.ug/)Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 11 | G/SPS/N/UGA/153/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DUS DEAS 741: 2021, Đặc điểm kỹ thuật bột tổng hợp từ mì, sắn; ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7880)  | Phụ lục này nhằm mục đích thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 741: 2021, Đặc điểm kỹ thuật bột tổng hợp từ mì, sắn; ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/153, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US EAS 741: 2022 qua liên kết: [https://webstore.unbs.go.ug/.](https://webstore.unbs.go.ug/)Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 12 | G/SPS/N/UGA/152/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | US DEAS 1041: 2021, Đặc điểm kỹ thuật lá sắn khô, ấn bản đầu tiên | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 1041: 2021, Đặc điểm kỹ thuật lá sắn khô, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/152, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Tiêu chuẩn được thông qua của Hoa Kỳ EAS 1041: 2022 có thể được lấy trực tuyến thông qua liên kết: [https://webstore.unbs.go.ug/.](https://webstore.unbs.go.ug/)Phụ lục này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 13 | G/SPS/N/UGA/151/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DUS DEAS 1040, Đặc điểm kỹ thuật sắn viên, ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7882)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 1040, Đặc điểm kỹ thuật sắn viên, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/151, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US EAS 1040: 2022 qua liên kết: [https://webstore.unbs.go.ug/.](https://webstore.unbs.go.ug/)Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 14 | G/SPS/N/UGA/149/Add.1 | BVTV | Uganda | 08/3/2023 | [DUS DEAS 742, Đặc điểm kỹ thuật tinh bột sắn dùng cho thực phẩm, ấn bản đầu tiên](http://www.spsvietnam.gov.vn/notice/detailvn.aspx?pageid=70&mid=783&item=7883)  | Phụ lục này nhằm thông báo cho các thành viên WTO rằng dự thảo Tiêu chuẩn Uganda DUS DEAS 742, Đặc điểm kỹ thuật tinh bột sắn dùng cho thực phẩm, ấn bản đầu tiên, được thông báo trong G/SPS/N/UGA/149, đã được thông qua vào ngày 13 tháng 12 năm 2022.Có thể tải trực tuyến tiêu chuẩn US EAS 742: 2022 trực tuyến qua liên kết: [https://webstore.unbs.go.ug/.](https://webstore.unbs.go.ug/)Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 15 | G/SPS/N/EU/582/Add.1 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Mức dư lượng tối đa đối với cyromazine, topramezone và triflumizole trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/582 (ngày 21 tháng 7 năm 2022) hiện được thông qua bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2023/147 ngày 20 tháng 1 năm 2023 sửa đổi Phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với cyromazine, topramezone và triflumizole trong hoặc trên một số sản phẩm (Văn bản có liên quan đến EEA) OJ L 20, ngày 23 tháng 1 năm 2023, trang. 1.Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau khi được đăng trên Công báo của Liên minh Châu ÂuThông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 16 | G/SPS/N/CAN/1467/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 08/3/2023 | Giới hạn dư lượng tối đa được thiết lập: Pyrifluquinazon | Tài liệu đề xuất về giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) đối với pyrifluquinazon được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1467 (ngày 5 tháng 12 năm 2022) đã được thông qua vào ngày 28 tháng 02 năm 2023. Các MRL đề xuất được thiết lập thông qua mục nhập vào cơ sở dữ liệu giới hạn dư lượng tối đa và được cung cấp ngay bên dưới:

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 30 | Dầu cam quýt |
| 20 | Trà (lá khô) |
| 5.0 | Rau ăn lá (nhóm cây trồng 4-13) |
| 1.5 | Rau có cuống lá (nhóm cây trồng 22B) |
| 0.7 | Cam quýt (nhóm cây trồng 10) (sửa đổi) |
| 0.6 | Rau lấy thân và đầu cải Brassica (nhóm cây trồng 5-13) |
| 0,3 | Rau ăn quả (nhóm cây trồng 8-09); anh đào (nhóm cây trồng 12-09A); quả nhỏ dạng dây leo, trừ quả kiwi lông tơ (phân nhóm cây trồng 13-07F); hạt bông không có hạt |
| 0,07 | Rau bầu bí (nhóm cây trồng 9); bưởi (nhóm vụ 11-09) |
| 0,04 | Quả đào (phân nhóm cây trồng 12-09B) |
| 0,02 | Rau củ và rau củ (nhóm cây trồng 1C); mận (nhóm cây trồng 12-09C); hạt cây (nhóm cây trồng 14-11) |
| 1 ppm = phần triệu |

Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 17 | G/SPS/N/BRA/2093/Add.1 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 08/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết số 1121, ngày 27 tháng 10 năm 2022 | Dự thảo Nghị quyết số 1121, ngày 27 tháng 10 năm 2022 - đã được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2093 - xem xét đề xuất đưa các hoạt chất R04: Rheum palmatum và R04.1 - Chiết xuất hydroethanolic của Rheum palmatum vào danh sách chuyên khảo của hoạt chất cho thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được xuất bản bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 103 - 19 tháng 10 năm 2021 trên Công báo Bra-xin (DOU - Diário Oficial da União), đã được thông qua làm hướng dẫn quy chuẩn số 208, ngày 16 tháng 2 năm 2023.Văn bản cuối cùng chỉ có bằng tiếng Bồ Đào Nha: <http://antigo.anvisa.gov.br/documents/10181/6509331/IN_208_2023_.pdf/7967e653-1f35-42ab83fe-cc64b3253e40>Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 18 | G/SPS/N/EU/597/Add.1 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 08/3/2023 | Mức dư lượng tối đa đối với isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/597 (ngày 6 tháng 9 năm 2022) hiện được thông qua bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2023/466 ngày 3 tháng 3 năm 2023 sửa đổi các phụ lục II, III và V của Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với isoxaben, novaluron và tetraconazole trong hoặc trên một số sản phẩm (Văn bản có liên quan đến EEA) OJ L 68, ngày 6 tháng 3 năm 2023, trang. 55. Quy định được áp dụng từ ngày 26 tháng 9 năm 2023Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 19 | G/SPS/N/EU/566/Add.1 | ATTP, BVTV | Liên minh châu Âu | 07/3/2023 | Mức dư lượng asen tối đa trong một số loại thực phẩm | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/566 (ngày 13 tháng 5 năm 2022) hiện được thông qua bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2023/465 ngày 3 tháng 3 năm 2023 sửa đổi Quy định (EC) số 1881/2006 liên quan đến mức dư lượng asen tối đa trong một số loại thực phẩm (Văn bản có liên quan đến EEA) OJ L 68, ngày 6 tháng 3 năm 2023, tr. 51.Quy định này sẽ có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau khi được công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu.Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 20 | G/SPS/N/CAN/1465/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 03/3/2023 | Giới hạn dư lượng tối đa được thiết lập: Clomazone | Tài liệu đề xuất về giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) cho clomazone được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1465 (ngày 5 tháng 12 năm 2022) và G/SPS/N/CAN/1465/Corr.1 (ngày 15 tháng 12 năm 2022) đã được thông qua vào ngày 23 tháng 2 năm 2023. Các MRL đề xuất được thiết lập thông qua mục nhập vào cơ sở dữ liệu giới hạn dư lượng tối đa và được cung cấp trực tiếp bên dưới:

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0,05 | hạt mù tạt (loại gia vị), hạt mù tạt (loại hạt có dầu) |
| 1 ppm = phần triệu |

Cơ sở dữ liệu cho phép người dùng tìm kiếm thuốc trừ sâu hoặc hàng hóa thực phẩm.Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 21 | G/SPS/N/BRA/2105/Add.1 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 03/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết số 1118, ngày 6 tháng 10 năm 2022 | Dự thảo Nghị quyết số 1118, ngày 6 tháng 10 năm 2022, - đã được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2105 - xem xét đề xuất đưa vào các hoạt chất a26 - azoxystrobin, b26 - bifenthrin, c05 - carboxin, c10 - cypermethrin, d21 - diquat, e33 - spiropidione, f62 - flonicamid, m52 - mefentrifuconazole, m53 - metamifop, o21 - oxathiapiproline, p13 - profenophos, p17 - propargite, p46 - pyraclostrobin, t16 - tiram trong danh sách chuyên khảo các thành phần hoạt tính của thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được xuất bản bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 103 - 19 tháng 10 năm 2021 trên Công báo Bra-xin (DOU - Diário Oficial da União), đã được thông qua bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 205, ngày 16 tháng 2 năm 2023.Văn bản đính chính chỉ có bằng tiếng Bồ Đào Nha và có thể tải xuống tại: http://antigo.anvisa.gov.br/documents/10181/6500594/IN\_205\_2023\_.pdf/91ee1f35-e74e-4a0ba39c-7d238ac7e38aThông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 22 | G/SPS/N/BRA/2104/Add.1 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 03/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết số 1119, ngày 6 tháng 10 năm 2022 | Dự thảo Nghị quyết số 1119, ngày 6 tháng 10 năm 2022 - đã được thông báo trong G/SPS/N/BRA/2104 - đã xem xét đề xuất đưa hoạt chất P69: Pinoxadem vào danh sách chuyên khảo về các thành phần hoạt chất cho thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được xuất bản bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 103 - ngày 19 tháng 10 năm 2021 trên Công báo Bra-xin (DOU - Diário Oficial da União), đã được thông qua làm Hướng dẫn quy chuẩn số 209, ngày 16 tháng 2 năm 2023.Văn bản chính thức chỉ có bằng tiếng Bồ Đào Nha: http://antigo.anvisa.gov.br/documents/10181/6500619/IN\_209\_2023\_.pdf/05022a67-e549-464d9799-a7894333e34aThông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 23 | G/SPS/N/BRA/2091/Add.1 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 03/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết số 1124, ngày 3 tháng 11 năm 2022 | Dự thảo Nghị quyết số 1124, từ ngày 3 tháng 11 năm 2022 - đã được thông báo trước đó thông qua G/SPS/N/BRA/2091 - xem xét đề xuất đưa hoạt chất A70 - Anisopteromalus calandrae vào danh sách chuyên khảo các hoạt chất dùng cho thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được xuất bản bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 103, ngày 19 tháng 10 năm 2021, trên Công báo Bra-xin (DOU - Diário Oficial da União), đã được thông qua bởi Hướng dẫn quy chuẩn số 206, ngày 16 tháng 2 năm 2023.Văn bản chỉ có bằng tiếng Bồ Đào Nha và có thể tải xuống tại: http://antigo.anvisa.gov.br/documents/10181/6511834/IN\_206\_2023\_.pdf/c3a403bb-623e-48cead70-d2521a51db52Thông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 24 | G/SPS/N/BRA/2089/Add.1 | ATTP, BVTV | Bra-xin | 03/3/2023 | Dự thảo Nghị quyết số 1120, ngày 13 tháng 10 năm 2022 | Dự thảo Nghị quyết số 1120, ngày 13 tháng 10 năm 2022 - đã được thông báo trước đó thông qua G/SPS/N/BRA/2089 - xem xét đề xuất đưa hoạt chất C87: Capsicum annuum vào danh sách chuyên khảo về hoạt chất thuốc trừ sâu, sản phẩm tẩy rửa gia dụng và chất bảo quản gỗ, được thông qua bởi chỉ thị Quy phạm số 207, ngày 16 tháng 2 năm 2023.Văn bản đính chính bằng tiếng Bồ Đào Nha và có thể tải xuống tại: http://antigo.anvisa.gov.br/documents/10181/6502985/IN\_207\_2023\_.pdf/7966b07b-8e71-4a7bba43-fe86a4d1132eThông báo này liên quan đến: Thông báo về việc thông qua, công bố hoặc có hiệu lực của quy định |
| 25 | G/SPS/N/CAN/1466/Add.1 | ATTP, BVTV | Canada | 02/3/2023 | Giới hạn dư lượng tối đa được thiết lập: Sedaxane | Tài liệu đề xuất về giới hạn dư lượng tối đa (PMRL) đối với sedaxane được thông báo trong G/SPS/N/CAN/1466 (ngày 5 tháng 12 năm 2022) đã được thông qua vào ngày 23 tháng 2 năm 2023.Các MRL đề xuất được thiết lập thông qua mục nhập vào Cơ sở dữ liệu giới hạn dư lượng tối đa và được cung cấp ngay bên dưới:

|  |  |
| --- | --- |
| MRL (ppm)1 | Hàng hóa nông nghiệp thô (RAC) và/hoặc hàng hóa chế biến |
| 0,01 | Lạc, gạo, hạt bông không lép |
| 1 ppm = phần triệu |

Cơ sở dữ liệu cho phép người dùng tìm kiếm thuốc trừ sâu hoặc hàng hóa thực phẩm. |
| 26 | G/SPS/N/EU/581/Add.1 | ATTP, BVTV, TY | Liên minh châu Âu | 01/3/2023 | Mức dư lượng tối đa đối với benzalkonium chloride (BAC), chlorpropham, didecyldimethylammonium chloride (DDAC), flutriafol, metazachlor, nicotine, profenofos, quizalofop-P, natri nhôm silicat, thiabendazole và triadimenol trong hoặc trên một số sản phẩm | Đề xuất được thông báo trong G/SPS/N/EU/581 (ngày 21 tháng 7 năm 2022) hiện được thông qua bởi Quy định của Ủy ban (EU) 2023/377 ngày 15 tháng 2 năm 2023 sửa đổi các phụ lục II, III, IV và V đối với Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu về mức dư lượng tối đa đối với benzalkonium chloride (BAC), chlorpropham, didecyldimethylammonium chloride (DDAC), flutriafol, metazachlor, nicotine, profenofos, quizalofop-P, natri nhôm silicat, thiabendazole và triadimenol trong hoặc trên một số sản phẩm nhất định (Văn bản có liên quan đến EEA) [OJ L 55, ngày 22 tháng 2 năm 2023, tr. 1]. Quy định sẽ được áp dụng từ ngày 14 tháng 9 năm 2023 |
| 27 | G/SPS/N/JPN/1138/Add.2 | BVTV | Nhật Bản | 27/02/2023 | Sửa đổi danh mục dịch hại không thuộc diện kiểm dịch | Nhật Bản thông báo việc sửa đổi danh sách dịch hại không phải kiểm dịch (được thông báo bởi G/SPS/N/JPN/1138 vào ngày 4 tháng 11 năm 2022) đã được được thông qua và đăng trên Công báo Nhật Bản vào ngày 27 tháng 02 năm 2023.Danh mục dịch hại không phải kiểm dịch: <https://members.wto.org/crnattachments/2023/SPS/JPN/23_1370_00_e.pdf>Danh sách sửa đổi sẽ được áp dụng từ ngày 28 tháng 2 năm 2023.Để biết thêm thông tin, ấn bản mới nhất của danh sách có sẵn trên trang web: <https://www.maff.go.jp/pps/j/information/language_top.html> |

Chi tiết đăng tải các thông báo tại website: [www.spsvietnam.gov.vn](http://www.spsvietnam.gov.vn)